

Số: 515/QĐ-UBND

Điềm Mặc, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 xã Điềm Mặc

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐIỆM MẶC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 7688/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Định Hóa năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND xã khóa XXII, kỳ họp thứ ba về phê chuẩn kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2022; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND xã khóa XXII, kỳ họp thứ ba về phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 xã Điềm Mặc.

Theo đề nghị của công chức Văn phòng - Thống kê xã Điềm Mặc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu - chi Ngân sách cho các ngành, đoàn thể thuộc xã, các xóm trên địa bàn xã Điềm Mặc.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ nội dung của Quyết định này, các ngành, đoàn thể xã và các xóm khẩn trương lập kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện.

- Trưởng các ngành; cán bộ, công chức chuyên môn thuộc UBND xã hướng dẫn kiểm tra, chỉ đạo các xóm chủ động xây dựng kế hoạch, thực hiện phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê xã; các ngành, đoàn thể xã và các xóm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phùng Văn Đăng

Biểu số 01:**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI XÃ ĐIỀM MẶC NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số: 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Điềm Mặc*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	KH huyện giao 2022	KH xã năm 2022
I	Các chỉ tiêu kinh tế				
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	36	-	40
2	Tổng diện tích cây lương thực có hạt:	Ha	412,18	427	427
	+ Lúa	Ha	401,6	414	414
	+ Ngô	Ha	10,58	13	13
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt:	Tấn	2.212,1	2.289,6	2.289,6
	+ Thóc	Tấn	2.165,8	2.232,4	2.232,4
	+ Ngô	Tấn	46,3	57,2	57,2
4	Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt	Triệu đồng	94	-	96
5	Diện tích rừng trồng mới và trồng lại	Ha	19,85	-	15
	<i>Trong đó: + Trồng Quế sản xuất</i>	Ha	4,85	-	1ha Quế tập trung; 7ha Quế phân tán
	<i>+ Trồng Keo sản xuất</i>	Ha	15	-	7 ha Quế, Keo hộ dân tự trồng
6	Diện tích trồng chè mới và trồng thay thế	Ha	14,9	8	8
7	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	2.966,7	3.160	3.160
8	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	14	15	15
9	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	25	28	28
10	Tổng đàn gia súc, gia cầm, trong đó:	Con	35.085	-	42.580
	+ Đàn Trâu	Con	267	250	250
	+ Đàn Bò	Con	311	330	330
	+ Đàn Lợn	Con	761	1.500	1.500
	+ Đàn Dê	Con	546	-	500
	+ Đàn Gia cầm	Con	33.200	40.000	40.000
11	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	294	-	440
12	Dự toán Ngân sách nhà nước:	-	6.629.374	4.892.872	4.892.872
-	Thu ngân sách NN trên địa bàn:	Nghìn đồng	194.129	233.900	233.900
	+ Thu trong cân đối	Nghìn đồng	118.858	111.900	111.900
	+ Thu quản lý qua Ngân sách	Nghìn đồng	-	-	-

-	Chi ngân sách nhà nước	Ngàn đồng	6.543.204	4.892.872	4.892.872
13	Giá trị sản xuất CN, TTCN	Tỷ đồng	2,8	3,080	3,080
II	Các chỉ tiêu xã hội				
1	Giải quyết việc làm mới	Lao động	67	110	110
2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,11%	2% trở lên	2% trở lên
3	Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,56%	3% trở lên	3% trở lên
4	Giữ ổn định tỷ suất sinh thô	‰	10,69‰	-	10,69‰
5	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	13%	-	12,8%
6	Xây dựng tiêu chí Nông thôn mới	Tiêu chí	0	-	5
7	Sửa chữa 01 nhà, xây mới 10 nhà văn hóa xóm	Nhà	0	-	11
8	Hộ đạt gia đình văn hóa	%	82,2%	-	85%
9	Xóm đạt xóm văn hóa	%	90,9%	-	80%
10	Cơ quan văn hóa	%	100%	-	100%
III	Các chỉ tiêu môi trường				
1	Duy trì độ che phủ rừng	%	60,46%	-	60,46%
2	Hộ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100%	-	100%
3	Hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	68,6%	-	82%

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Diềm Mặc

STT	Tên xóm	Cây lương thực có hạt				Cây có bột				Đậu đỗ (ha)	Cây lạc (ha)	Rau xanh (ha)
		Cây lúa		Cây ngô		Khoai lang		Cây sắn				
		Tổng diện tích gieo cấy (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)			
1	Song Thái	22,3	120	1,05	4,605	0,1	0,57	0,3	4,35	0,1	0,3	2,7
2	Đồng Vinh	28,5	154	1	4,39	0,15	0,855	0,5	7,25	0,15	0,3	2,5
3	Trung tâm	35,9	194	1,15	5,035	0,15	0,855	0,5	7,25	0,2	0,2	3
4	Bản Quyên	43,4	234	1,35	5,925	0,1	0,57	0,4	5,8	0,3	0,3	3,9
5	Bắc Dọc	57,2	308	1,2	5,26	0,25	1,425	0,5	7,25	0,3	0,2	2,8
6	Đồng Lá 1	40,7	219	0,95	4,165	0,15	0,855	0,3	4,35	0,2	0,3	2
7	Đồng Lá 2	47,4	256	1,15	5,045	0,2	1,14	0,3	4,35	0,25	0,05	2,2
8	Bản Bắc 1	33,8	182	1,1	4,83	0,2	1,14	0,6	8,7	0,35	0,1	2
9	Bản Bắc 2	42,8	231	1,5	6,58	1,3	7,41	0,6	8,7	0,4	0,05	3,1
10	Bình Nguyên	30,3	163	1,15	5,035	0,15	0,855	0,5	7,25	0,2	0,1	2,6
11	Phụng Hiền	31,7	171	1,4	6,13	0,25	1,425	0,5	7,25	0,15	0,1	4,2
	Tổng cộng	414,0	2232,4	13,0	57,0	3,0	17,1	5,0	72,5	2,6	2,0	31,0

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2022*(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Diêm Mạc*

STT	Tên xóm	Cây lương thực có hạt							Cây có bột						Độ đổ (ha)	Cây lạc (ha)	Rau xanh (ha)
		Cây lúa				Cây ngô			Khoai lang			Cây sắn					
		Tổng diện tích gieo cấy (ha)	DT lúa chất lượng cao (ha)	Năng suất bình quân tạ/ha	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất tạ/ha	Sản lượng tấn	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)			
1	Song Thái	11	1,5	55	61	0,5	44	2,2				0,3	145	4,35	0,05	0,3	0,5
2	Đồng Vinh	13,8	2,5	55	76	0,5	44	2,2				0,5	145	7,25	0,05	0,3	0,6
3	Trung tâm	16,7	2,5	55	92	0,5	44	2,2				0,5	145	7,25	0,1	0,2	0,8
4	Bản Quyên	19,7	2,5	55	108	0,6	44	2,64				0,4	145	5,8	0,2	0,3	0,7
5	Bắc Dọc	26,4	2,5	55	145	0,5	44	2,2				0,5	145	7,25	0,2	0,2	0,8
6	Đồng Lá 1	18	5	55	99	0,5	44	2,2				0,3	145	4,35	0,1	0,3	0,5
7	Đồng Lá 2	22,7	5	55	125	0,5	44	2,2				0,3	145	4,35	0,15	0,05	0,6
8	Bản Bắc 1	15,5	2,5	55	85	0,7	44	3,08				0,6	145	8,7	0,25	0,1	0,5
9	Bản Bắc 2	18,5	2,5	55	102	0,7	44	3,08	1	57	5,7	0,6	145	8,7	0,3	0,05	0,8
10	Bình Nguyên	13,5	2	55	74	0,4	44	1,76				0,5	145	7,25	0,1	0,1	0,7
11	Phụng Hiến	15,2	1,5	55	84	0,6	44	2,64				0,5	145	7,25	0,1	0,1	1,5
	Tổng cộng	191,0	30	605	1051	6		26,4	1		5,7	5,0		72,5	1	2	8

Biểu số 04**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Đầm Mực*

TT	Xóm	Cây lương thực						Cây có bột			Đậu đỗ các loại	Rau xanh		
		Cây lúa			Cây ngô			Khoai lang						
		D. tích (ha)	DT lúa bao thai (ha)	DT lúa chất lượng cao (ha)	Năng suất tạ/ha	Sản lượng tấn	Diện tích (ha)	Năng suất tạ/ha	Sản lượng tấn	Diện tích (ha)	Năng suất tạ/ha	Sản lượng tấn	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
1	Song Thái	11,3	5,3	1,5	53	59,89	0,4	44	1,76	0,05	57	0,285	0,05	0,5
2	Đồng Vinh	14,7	7,3	2,5	53	77,91	0,4	44	1,76	0,1	57	0,57	0,1	0,6
3	Trung tâm	19,2	11,3	2,5	53	101,76	0,4	44	1,76	0,1	57	0,57	0,1	0,8
4	Bản Quyên	23,7	18,3	2,5	53	125,61	0,6	44	2,64	0,05	57	0,285	0,1	0,7
5	Bắc Đọc	30,8	20,8	2,5	53	163,24	0,5	44	2,2	0,2	57	1,14	0,1	0,8
6	Đồng Lá 1	22,7	15,2	5	53	120,31	0,3	44	1,32	0,1	57	0,57	0,1	0,5
7	Đồng Lá 2	24,7	17,2	5	53	130,91	0,5	44	2,2	0,15	57	0,855	0,1	0,6
8	Bản Bắc 1	18,3	9,4	2,5	53	96,99	0,3	44	1,32	0,05	57	0,285	0,1	0,5
9	Bản Bắc 2	24,3	13,8	2,5	53	128,79	0,6	44	2,64	0,1	57	0,57	0,1	0,8
10	Bình Nguyên	16,8	3,2	2	53	89,04	0,5	44	2,2	0,05	57	0,285	0,1	0,7
11	Phụng Hiền	16,5	11,2	1,5	53	87,45	0,5	44	2,2	0,05	57	0,285	0,05	1,5
	Tổng cộng	223	133	30		1181,9	5		22	1		5,7	1	8

Biểu số 05**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Diêm Mạc*

STT	Tên xóm	Cây ngô			Cây Khoai lang			Cây rau		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ/ha)	Năng suất (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ/ha)	Năng suất (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ/ha)	Năng suất (tấn)
1	Song Thái	0,15	43	0,645	0,05	57	0,285	1,7	170	28,9
2	Đồng Vinh	0,1	43	0,43	0,05	57	0,285	1,3	170	22,1
3	Trung tâm	0,25	43	1,075	0,05	57	0,285	1,4	170	23,8
4	Bản Quyên	0,15	43	0,645	0,05	57	0,285	2,5	170	42,5
5	Bắc Dọc	0,2	43	0,86	0,05	57	0,285	1,2	170	20,4
6	Đồng Lá 1	0,15	43	0,645	0,05	57	0,285	1	170	17
7	Đồng Lá 2	0,15	43	0,645	0,05	57	0,285	1	170	17
8	Bản Bắc 1	0,1	43	0,43	0,15	57	0,855	1	170	17
9	Bản Bắc 2	0,2	43	0,86	0,2	57	1,14	1,5	170	25,5
10	Bình Nguyên	0,25	43	1,075	0,1	57	0,57	1,2	170	20,4
11	Phụng Hiền	0,3	43	1,29	0,2	57	1,14	1,2	170	20,4
	Tổng cộng	2		8,6	1		5,7	15		255

Biểu số 06**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHÈ, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Diêm Mặc*

STT	Tên xóm	Chè			Chăn nuôi					Thủy sản	
		DT trồng chè (ha)	Sản lượng chè búp tươi (tạ/ha)	Diện tích trồng mới, thay thế (ha)	Trâu Con	Bò Con	Đê Con	Lợn Con	Gia cầm Con	Diện tích thả cá ha	Sản lượng (tấn)
1	Song Thái	24,7	376,3	1	2	17	50	110	3.000	0,5	0,9
2	Đông Vinh	17,1	260,5	1	33	70	70	135	4.500	0,6	1,1
3	Trung tâm	21,6	329,1	0,5	15	12	120	145	2.500	0,2	0,4
4	Bản Quyên	20	304,7	0,5	10	33	31	140	3.000	2,5	4,5
5	Bắc Dọc	18,2	277,3	0,5	15	25	100	170	3.000	1,2	2,1
6	Đông Lá 1	12,8	195,0	0,5	30	12	37	120	3.500	2,2	3,9
7	Đông Lá 2	15,43	235,1	0,5	45	9	37	120	3.000	3,1	5,5
8	Bản Bắc 1	15,6	237,7	0,5	40	37	23	130	4.500	2,1	3,7
9	Bản Bắc 2	20,8	307,4	0,5	38	45	18	130	4.500	2,3	4,1
10	Bình Nguyên	26,3	382,5	1	15	45	41	120	3.500	0,03	0,1
11	Phụng Hiến	17,5	254,5	1	7	25	23	180	5.000	1,3	2,3
	Tổng cộng	210	3.160	8	250	330	550	1.500	40.000	16,0	28,5

Biểu số 07

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Diêm
Mặc

Số TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NS xã
	Tổng thu	233.900.000	4.892.872.000
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	233.900.000	174.900.000
1	Thu cân đối	111.900.000	111.900.000
1.1	Phí, lệ phí	40.500.000	40.500.000
-	Phí chứng thực	31.000.000	31.000.000
-	Lệ phí môn bài	9.500.000	9.500.000
1.2	Thu khác	26.500.000	26.500.000
1.3	Thuế ngoài quốc doanh	44.000.000	44.000.000
1.4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
1.5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	900.000	900.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	22.000.000	0
3	Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0
4	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000	63.000.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	4.717.972.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		4.717.972.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	0
III	Thu số dư ngân sách năm trước	0	0

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022*(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Diêm Mặc*

Số TT	Nội dung	Dự toán
	Tổng chi	4.892.872.000
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Sửa chữa nhà văn hóa xã	63.000.000
II	Chi thường xuyên	4.740.719.000
1	Chi công tác an ninh- Quốc phòng	638.529.000
1.1	Chi công tác an ninh trật tự	233.832.000
-	Lương và các khoản phụ cấp	203.832.000
-	Chi hoạt động	30.000.000
1.2	Chi công tác quốc phòng quân sự địa phương	404.697.000
-	Lương và các khoản phụ cấp	270.190.000
-	Ngày công huấn luyện DQTV	104.507.000
-	Chi hoạt động	30.000.000
2	Chi văn hóa văn nghệ, TDTT	54.000.000
3	Sự nghiệp kinh tế	31.500.000
4	Sự nghiệp xã hội	153.980.000
-	Phụ cấp hưu xã	143.980.000
-	Hỗ trợ bảo đảm xã hội	10.000.000
5	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.862.710.000
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	<i>3.340.442.000</i>
5.1	Hội đồng nhân dân	324.050.000
-	Lương và các khoản phụ cấp	228.450.000
-	Tiền báo đại biểu HĐND	45.600.000
-	Chi hoạt động	50.000.000
5.2	Quản lý nhà nước	1.951.440.000
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.345.000.000
-	Chi bồi dưỡng cán bộ trực tiếp tham gia công việc của xóm	123.000.000
-	Chi hoạt động thường xuyên và hỗ trợ khác	483.440.000
5.3	Đảng ủy xã	668.850.000
-	Lương và các khoản phụ cấp	558.850.000
-	Chi hoạt động	110.000.000
5.4	Mặt trận tổ quốc	331.200.000
-	Lương và các khoản phụ cấp	227.200.000

-	Kinh phí khu dân cư + ban chỉ đạo	75.000.000
-	Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát cộng đồng	15.000.000
-	Chi hoạt động	12.000.000
-	Kinh phí hoạt động chi hội xóm ĐBK	2.000.000
5.5	<i>Đoàn thanh niên</i>	<i>126.000.000</i>
-	Lương và các khoản phụ cấp	114.000.000
-	Chi hoạt động	10.000.000
-	Kinh phí hoạt động chi hội xóm ĐBK	2.000.000
5.6	<i>Hội liên hiệp phụ nữ</i>	<i>74.000.000</i>
-	Lương và các khoản phụ cấp	62.000.000
-	Chi hoạt động	10.000.000
-	Kinh phí hoạt động chi hội xóm ĐBK	2.000.000
5.7	<i>Hội nông dân</i>	<i>115.300.000</i>
-	Lương và các khoản phụ cấp	103.300.000
-	Chi hoạt động	10.000.000
-	Kinh phí hoạt động chi hội xóm ĐBK	2.000.000
5.8	<i>Hội cựu chiến binh</i>	<i>119.100.000</i>
-	Lương và các khoản phụ cấp	107.100.000
-	Chi hoạt động	10.000.000
-	Kinh phí hoạt động chi hội xóm ĐBK	2.000.000
5.9	<i>Hội chữ thập đỏ</i>	<i>30.824.000</i>
-	Lương và các khoản phụ cấp	29.324.000
-	Chi hoạt động	1.500.000
5.10	<i>Hội người cao tuổi</i>	<i>51.070.000</i>
-	Lương và các khoản phụ cấp	26.820.000
-	Quà chúc thọ, mừng thọ	22.250.000
-	Chi hoạt động	2.000.000
5.11	<i>Hội khuyến học</i>	<i>18.100.000</i>
-	Lương và các khoản phụ cấp	16.100.000
-	Chi hoạt động	2.000.000
5.12	<i>Hội đa cam; TNXP; Đông y</i>	<i>52.776.000</i>
-	Lương và các khoản phụ cấp	48.276.000
-	Chi hoạt động (3 tổ chức hội x 1.500.000đ)	4.500.000
5.13	<i>Chi khác</i>	<i>0</i>
III	Dự phòng ngân sách	89.153.000

Biểu số 09**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Diềm Mặc**Đơn vị tính: Đồng*

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	4 892 872 000	TỔNG SỐ CHI	4.892.872.000
I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	174.900.000	I. Chi đầu tư phát triển	63.000.000
II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.717.972.000	II. Chi thường xuyên	4.740.719.000
- Bổ sung cân đối	4.717.972.000	III. Dự phòng	89.153.000
- Bổ sung có mục tiêu	0		
III. Thu số dư ngân sách năm trước	0		